

KẾ HOẠCH

Sửa đổi, bổ sung Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Thực hiện Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội khóa XV về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia. Để đảm bảo các nội dung triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh (UBND tỉnh) ban hành Kế hoạch sửa đổi, bổ sung Kế hoạch số 1602/KH-UBND ngày 21/7/2022 của UBND tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai và Kế hoạch số 1290/KH-UBND ngày 01/6/2023 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung Kế hoạch số 1602/KH-UBND ngày 21/7/2022 của UBND tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai, cụ thể như sau:

I. NỘI DUNG SỬA ĐỔI KẾ HOẠCH SỐ 1602/KH-UBND

- Bãi bỏ Biểu số 02 kèm theo Kế hoạch 1602/KH-UBND.
- Thay thế Biểu số 01, Biểu số 03, Biểu số 05, Biểu số 06 kèm theo Kế hoạch 1602/KH-UBND bằng Biểu số 01, Biểu số 03, Biểu số 05, Biểu số 06 tại Kế hoạch này.

II. NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG KẾ HOẠCH SỐ 1290/KH-UBND

- Sửa đổi, bổ sung nội dung mục 3, phần II thành:

“V. TỔNG NGUỒN VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Dự kiến khả năng huy động vốn giai đoạn 2021 - 2025 là 4.371.636 triệu đồng (Bằng chữ: Bốn nghìn, ba trăm bảy mươi một tỷ, sáu trăm ba mươi sáu triệu đồng), trong đó:

- Vốn ngân sách trung ương: 2.953.233 triệu đồng, bao gồm:

- Vốn đầu tư: 1.540.203 triệu đồng;
- Dự kiến vốn sự nghiệp: 1.413.030 triệu đồng.
- 2. Vốn ngân sách địa phương: 610.716 triệu đồng, bao gồm:
 - Vốn đầu tư: 469.413 triệu đồng (Đôi ứng theo quy định tại Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ: 154.020 triệu đồng; Ngân sách địa phương ưu tiên bố trí theo Chương trình số 29-CTr/TU ngày 20/01/2022 của Tỉnh ủy: 315.393 triệu đồng);
 - Dự kiến vốn sự nghiệp: 141.303 triệu đồng (Đôi ứng theo quy định tại Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ).
- 3. Vốn lồng ghép: thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định về cơ chế lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia, giữa các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác; cơ chế huy động các nguồn lực khác thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai.
- 4. Dự kiến vốn vay tín dụng chính sách: 701.576 triệu đồng (thực hiện theo quy định tại Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025);
- 5. Dự kiến vốn huy động hợp pháp khác: 106.111 triệu đồng.
(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo Kế hoạch này)''

- 2. Bãi bỏ Phụ lục II kèm theo Kế hoạch 1290/KH-UBND.
- 3. Thay thế Phụ lục III và Biểu số 07 kèm theo Kế hoạch 1290/KH-UBND bằng Phụ lục III và Biểu số 07 tại Kế hoạch này./.

Nơi nhận: Hà.

- Ủy ban Dân tộc (báo cáo);
- Thường trực: Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Ngân hàng nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Gia Lai;
- Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố;
- Chánh văn phòng, các Phó chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH, NL (2).



Dương Mah Tiệp

Phụ lục III

ĐU KIẾN KẾ HOẠCH VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2030, GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI

(Kèm theo Kế hoạch số 2118 /KH-UBND ngày 12 / 9 /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung Dự án	Tổng cộng	NSTW	NSDP	Ghi chú
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)
	Khả năng huy động vốn giai đoạn 2021-2025 (A+B+C+D)	4.371.636	2.953.233	610.716	
A	Tổng cộng vốn đầu tư (*)	2.009.616	1.540.203	469.413	
B	Tổng cộng vốn sự nghiệp	1.554.333	1.413.030	141.303	
	Dự kiến chi tiết vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình:				
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	106.261	106.261	0	
1	Nội dung 3: Hỗ trợ chuyển đổi nghề	64.060	64.060		
2	Nội dung 4: Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	42.201	42.201		
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	1.387	1.387	0	
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	514.905	498.973	15.932	
1	Tiêu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	241.281	241.281		
2	Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS và MN	273.624	257.692	15.932	
2.1	Nội dung 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	249.575	235.331	14.244	
2.2	Nội dung 2: Đầu tư, hỗ trợ vùng trồng dược liệu quý				
2.3	Nội dung 3: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS và MN	24.049	22.361	1.688	
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	188.239	166.611	21.628	
1	Tiêu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN	188.239	166.611	21.628	

STT	Nội dung Dự án	Tổng cộng	NSTW	NSDP	Ghi chú
1.1	Nội dung 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào DTTS&MN; ưu tiên đối với các xã ĐBK, thôn, làng ĐBK	188.239	166.611	21.628	
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	422.274	355.530	66.744	
1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS	115.489	48.745	66.744	
2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS	66.288	66.288	0	
2.1	Nội dung 1: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc	19.818	19.818		
2.2	Nội dung 2: Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học	46.470	46.470		
3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS và MN	202.440	202.440		
4	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	38.057	38.057		
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	40.040	18.325	21.715	
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	33.736	30.542	3.194	
VIII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	83.656	77.431	6.225	
IX	Dự án 9: Đầu tư tạo sinh kế, phát triển kinh tế nhóm dân tộc rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	89.378	87.832	1.546	
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	66.171	66.171		
2	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN	23.207	21.661	1.546	
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	74.457	70.138	4.319	
1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2030	58.296	54.753	3.543	
1.1	Nội dung 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín	50.999	48.018	2.981	

STT	Nội dung Dự án	Tổng cộng	NSTW	NSDP	Ghi chú
1.2	Nội dung 2: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS	4.193	3.812	381	
1.3	Nội dung số 3: Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý chất lượng cho vùng đồng bào DTTS&MN	3.104	2.923	181	
2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN	5.962	5.962	0	
3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	10.199	9.423	776	
C	Vốn tín dụng	701.576			
	Dự kiến chi tiết vốn tín dụng thực hiện Chương trình:				
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	520.903			
2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	180.673			
	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS và MN	180.673			
2.1	Nội dung 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	84.820			
2.2	Nội dung 2: Đầu tư, hỗ trợ vùng trồng dược liệu quý	95.853			
D	Vốn huy động khác	106.111			
	Dự kiến chi tiết vốn huy động khác thực hiện Chương trình:				
I	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	106.111			
1	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS và MN	106.111			
1.1	Nội dung 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	13.964			
1.2	Nội dung 2: Đầu tư, hỗ trợ vùng trồng dược liệu quý	92.147			

Ghi chú: (*) Vốn đầu tư chi tiết các dự án thuộc Chương trình thực hiện theo các Nghị quyết, Quyết định giao vốn đầu tư công trung hạn thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025 và hàng năm của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh và các văn bản điều chỉnh, bổ sung vốn của cấp có thẩm quyền (nếu có).

TỔNG HỢP NHU CẦU HỖ TRỢ DỰ ÁN 1: GIẢI QUYẾT TÌNH TRẠNG THIẾU ĐẤT Ở, NHÀ Ở, ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC SINH HOẠT GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ ĐỐI TƯỢNG THỰC HIỆN HỖ TRỢ THEO KHẢ NĂNG HUY ĐỘNG VỐN

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Huyện/TX/TP	Nhu cầu hỗ trợ giai đoạn 2021-2025						Đối tượng thực hiện hỗ trợ theo khả năng huy động vốn					
		Hỗ trợ đất ở (hộ)	Hỗ trợ nhà ở (hộ)	Hỗ trợ đất sản xuất		Hỗ trợ nước sinh hoạt		Hỗ trợ đất ở (hộ)	Hỗ trợ nhà ở (hộ)	Hỗ trợ đất sản xuất		Hỗ trợ nước sinh hoạt	
				Hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất (hộ)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề (hộ)	Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán (hộ)	Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung (công trình)			Hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất (hộ)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề (hộ)	Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán (hộ)	Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung (công trình)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Tổng cộng		2.545	6.726	2.196	6.463	14.067	156	117	4.641	115	6.406	14.067	16
1	An Khê	-	15	-	-	-	-	-	15	-	-	-	-
2	Ayun Pa	12	94	28	158	123	-	2	32	-	156	123	-
3	Chư Păh	-	1.015	30	11	757	10	-	528	-	11	757	1
4	Chư Prông	467	904	484	498	673	39	-	846	-	498	673	1
5	Chư Puh	198	312	139	563	214	20	-	299	-	563	214	1
6	Chư Sê	179	342	241	140	777	4	-	129	-	140	777	-
7	Đak Đoa	72	346	5	340	406	7	27	204	2	340	406	1
8	Đăk Pơ	243	250	138	345	616	8	8	217	-	345	616	1
9	Đức Cơ	90	452	-	354	528	6	4	267	-	354	528	1
10	Ia Grai	16	219	62	438	323	19	-	151	-	438	323	1
11	Ia Pa	452	511	136	829	901	5	-	435	5	829	901	1
12	Kbang	172	250	171	286	293	10	33	231	-	286	293	1
13	Kông Chro	82	108	67	140	5.527	8	2	108	-	140	5.527	2
14	Krông Pa	-	685	588	1.112	1.198	7	-	441	107	1.112	1.198	3
15	Mang Yang	239	856	82	645	1.266	13	14	562	1	645	1.266	2
16	Phú Thiện	316	312	-	477	371	-	27	153	-	422	371	-
17	Pleiku	7	55	25	127	94	-	-	23	-	127	94	-

TỔNG HỢP NHU CẦU HỖ TRỢ TIỂU DỰ ÁN 1 - DỰ ÁN 5: ĐỔI MỚI HOẠT ĐỘNG, CƯỜNG CỐ PHÁT TRIỂN CÁC TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ, TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC BÁN TRÚ, TRƯỜNG PHỔ THÔNG CÓ HỌC SINH Ở BÁN TRÚ VÀ XÓA MÙ CHỮ CHO NGƯỜI DÂN VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS GIAI ĐOẠN 2021-2025

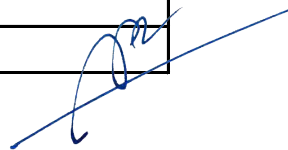
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Huyện/TX/TP	Số người học xóa mù chữ	Số lớp học xóa mù chữ	Số lượng tài liệu, SGK, VPP phát cho người học	Số lượng đơn vị mua sắm trang thiết bị	Ghi chú
	Tổng cộng	18.794	593	18.794	167	
1	An Khê	88	3	88	1	
2	Ayun Pa	418	12	418	7	
3	Chư Păh	600	20	600	12	
4	Chư Prông	945	30	945	18	
5	Chư Puh	384	12	384	3	
6	Chư Sê	2.876	90	2.876	14	
7	Đak Đoa	1.943	60	1.943	15	
8	Đăk Pơ	878	25	878	4	
9	Đức Cơ	1.000	30	1.000	9	
10	Ia Grai	1.313	50	1.313	17	
11	Ia Pa	400	14	400	9	
12	Kbang	2.744	90	2.744	12	
13	Kông Chro	868	29	868	8	
14	Krông Pa	1.817	50	1.817	14	
15	Mang Yang	1.500	50	1.500	12	
16	Phú Thiện	738	18	738	6	
17	Pleiku	282	10	282	6	

**TỔNG HỢP NHU CẦU HỖ TRỢ TIỂU DỰ ÁN 3 - DỰ ÁN 5: DỰ ÁN PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC
NGHỀ NGHIỆP VÀ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG VÙNG DÂN TỘC
THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Huyện/TX/TP	Số học viên được đào tạo nghề	Ghi chú
	Tổng cộng	21.384	
1	An Khê	150	
2	Ayun Pa	700	
3	Chư Păh	1.370	
4	Chư Prông	2.000	
5	Chư Puh	800	
6	Chư Sê	2.000	
7	Đak Đoa	2.005	
8	Đak Pơ	1.000	
9	Đức Cơ	1.200	
10	Ia Grai	1.373	
11	Ia Pa	376	
12	Kbang	800	
13	Kông Chro	600	
14	Krông Pa	2.200	
15	Mang Yang	2.850	
16	Phú Thiện	1.300	
17	Pleiku	660	



**TỔNG HỢP NHU CẦU HỖ TRỢ DỰ ÁN 6: BẢO TỒN, PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG TỐT ĐẸP CỦA DÂN TỘC
THIỆU SỐ GẮN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Huyện/TX/TP	Số lượng điểm đến du lịch tiêu biểu cần hỗ trợ đầu tư xây dựng	Số lượng thôn, làng truyền thống tiêu biểu của các DTTS cần hỗ trợ đầu tư bảo tồn	Số thôn vùng ĐB DTTS&MN cần hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao	Số lượng mô hình bảo tàng sinh thái cần hỗ trợ xây dựng nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các DTTS	Số lượng di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các DTTS cần hỗ trợ tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp	Ghi chú
	Tổng cộng	9	0	101	0	3	
1	An Khê	0	0	0	0	0	
2	Ayun Pa	0	0	6	0	0	
3	Chư Păh	1	0	5	0	0	
4	Chư Prông	0	0	6	0	0	
5	Chư Puh	0	0	6	0	0	
6	Chư Sê	0	0	6	0	0	
7	Đak Đoa	0	0	6	0	0	
8	Đăk Pơ	0	0	9	0	0	
9	Đức Cơ	0	0	7	0	0	
10	Ia Grai	1	0	6	0	0	
11	Ia Pa	0	0	6	0	0	
12	Kbang	5	0	10	0	2	
13	Kông Chro	0	0	7	0	0	
14	Krông Pa	0	0	7	0	0	
15	Mang Yang	0	0	6	0	0	
16	Phú Thiện	1	0	5	0	1	
17	Pleiku	1	0	3	0	0	